

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV - NĂM 2024

Sơn La, tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

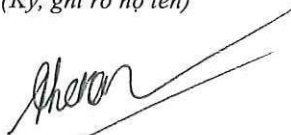
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		37.638.319.813	20.283.894.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.863.676.911	343.750.142
1. Tiền	111	1	18.863.676.911	343.750.142
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.500.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	4.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.861.410.137	17.952.046.487
1. Phải thu khách hàng	131	3	9.478.220.195	7.972.961.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	416.346.500	74.250.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.966.843.442	9.904.834.667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.705.657.298	1.724.346.675
1. Hàng tồn kho	141	7	1.705.657.298	1.724.346.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		707.575.467	263.750.882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	703.899.667	263.750.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	3.675.800	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		689.058.537.287	709.708.602.585
II. Tài sản cố định	220		548.697.562.785	566.467.322.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	548.697.562.785	566.467.322.652
- Nguyên giá	222		769.161.128.861	770.304.488.861
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(220.463.566.076)	(203.837.166.209)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(360.000.000)	(360.000.000)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		130.679.860.000	130.032.929.930
1. Đầu tư vào Công ty con	251	14a	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	14b	130.679.860.000	98.982.929.930
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14c	-	31.050.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.681.114.502	13.208.350.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	9.681.114.502	13.208.350.003
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		726.696.857.100	729.992.496.771

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		244.418.001.663	271.396.480.075
I. Nợ ngắn hạn	310		91.163.816.497	80.483.905.754
1. Phải trả người bán	311	16a	7.434.273.235	10.717.474.032
2. Người mua trả tiền trước	312	16b	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7.482.896.292	5.368.751.152
4. Phải trả người lao động	314	16c	1.507.351.372	1.867.062.650
5. Chi phí phải trả	315	19	282.345.124	527.584.204
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	47.684.668.423	5.857.516.539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	24.929.020.000	54.291.555.126
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.843.262.051	1.853.962.051
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		153.254.185.166	190.912.574.321
7. Phải trả dài hạn khác	337	21b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21a	152.138.640.000	189.643.340.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.115.545.166	1.269.234.321
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	22	482.278.855.437	458.596.016.696
I. Vốn chủ sở hữu	410		482.278.855.437	458.596.016.696
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.654.316.258	50.893.802.471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.872.182.311	47.445.838.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.782.133.947	3.447.964.003
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		79.084.634	156.759.680
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		726.696.857.100	729.992.496.771

Sơn La, ngày 23 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

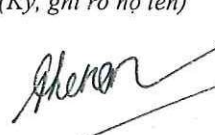
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đoàn Văn Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Đoàn Văn Hiếu

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Văn Ngụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	23.927.585.494	19.746.395.406	86.951.417.702	72.655.758.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	23.927.585.494	19.746.395.406	86.951.417.702	72.655.758.161
4. Giá vốn hàng bán	11	28	10.231.885.756	7.908.811.188	34.870.108.486	33.492.374.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.695.699.738	11.837.584.218	52.081.309.216	39.163.384.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.645.869	690.995	2.789.669.391	2.853.916
7. Chi phí tài chính	22	30	3.927.565.737	6.066.318.648	18.824.735.459	27.644.427.925
- Trong đó chi phí lãi vay	23		3.927.565.737	6.029.660.749	18.824.735.459	27.607.770.026
- Chênh lệch tỉ giá			-	-	-	-
8. Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh				(1.909.144)	17.070.070	(1.909.144)
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	2.410.128.934	1.827.627.232	6.478.431.787	5.812.443.832
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.360.650.936	3.942.420.189	29.584.881.431	5.707.457.063
12. Thu nhập khác	31	34	-	(2.001.451.057)	580.523.249	39.232.755
13. Chi phí khác	32	35	6.495.953	(1.664.160.059)	1.222.495.381	502.146.798
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.495.953)	(337.290.998)	(641.972.132)	(462.914.043)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	36	7.354.154.983	3.605.129.191	28.942.909.299	5.244.543.020
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	836.791.395	1.286.996.036	5.313.759.713	1.465.674.024
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.710.746)	49.798.212	(153.689.155)	337.536.356
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.522.074.334	2.268.334.943	23.782.838.741	3.441.332.640
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			6.522.121.760	2.275.136.027	23.782.133.947	3.447.964.003
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(47.426)	(6.801.084)	704.794	(6.631.363)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		161,04	56,18	587,23	85

LẬP BIỂU

Đoàn Văn Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Văn Hiếu



Trần Văn Ngụ

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.942.909.299	5.244.543.020
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		17.269.654.168	17.376.384.966
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	36.657.899
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.789.669.391)	(944.772)
- Chi phí lãi vay	06		18.824.735.459	27.607.770.026
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.247.629.535	50.264.411.139
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.090.636.350	5.205.482.289
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.689.377	494.049.235
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		36.705.355.238	1.792.954.026
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.087.086.716	2.504.964.413
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.033.780.026)	(27.649.495.447)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.461.240.024)	(356.022.588)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	39.232.755
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.700.000)	(154.595.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87.643.677.166	32.140.979.849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		540.714.158	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(134.729.860.000)	(18.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		136.863.344.930	24.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.254.391	2.853.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.816.546.521)	5.502.853.916
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66.867.235.126)	(37.333.764.874)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(439.968.750)	(188.385.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.307.203.876)	(37.522.149.874)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.519.926.769	121.683.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		343.750.142	222.066.251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18.863.676.911	343.750.142

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Văn Hiếu



Đoàn Văn Hiếu



Trần Văn Ngự

127
NG
PH
TU
TIẾ
B.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, sửa đổi lần 20 số 5500271984 ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Huyện Sông Mã, Tỉnh Sơn La

Văn phòng đại diện tại: B44-TT14, Đô thị Văn Quán - Yên Phúc, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **405.000.000.000, đồng**

(Bằng chữ: Bốn trăm linh năm tỷ đồng chẵn./.)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh điện năng và sửa chữa các nhà máy thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Sửa chữa và kinh doanh điện năng;
- * Kinh doanh bất động sản; sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe, máy, thiết bị.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy Thủy điện Nậm Công 4 và Nậm Sỏi;
- Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5;

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

- + Tên Công ty con: Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La mã số đơn vị là: **5500523800** đăng ký lần đầu ngày 07/09/2015. Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 28/03/2022 có trụ sở tại Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La với số vốn điều lệ: 102 tỷ đồng; Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện năng;

+ Căn cứ nghị quyết số 02/BB-ĐHĐCĐ của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua lại 5.480.000 cổ phần của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La từ Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long, tương ứng với tỉ lệ 99,63% vốn điều lệ Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La;

(*) + Căn cứ nghị quyết số 05-1/NQ-HĐQT ngày 13/02/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 2.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,73% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La.

+ Căn cứ nghị quyết số 18/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,77% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La;

+ Căn cứ nghị quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 27/09/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 1.500.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,8% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La;

- + Căn cứ nghị quyết số 28/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc góp thêm 800.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,9% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La;
Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty con;
- + Tên Công ty đầu tư khác: Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu
Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu, mã số doanh nghiệp là: 5500631411 đăng ký lần đầu ngày 03/03/2021 có trụ sở tại Bản Nà Bó 2, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La với số vốn điều lệ: 207 tỷ đồng; Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
+ Căn cứ nghị quyết số 02A/NQ-HĐQT ngày 26/02/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu, số lượng 9.900.000 cổ phần tương ứng với tỉ lệ 47,82% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu;
* + Căn cứ nghị quyết số 24/NQ-HĐQT ngày 25/09/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty CP Hoàng Long Mộc Châu, số lượng 6.795.000 cổ phần;
+ Căn cứ nghị quyết số 06-1/NQ-HĐQT ngày 17/06/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty CP Hoàng Long Mộc Châu, số lượng 3.105.000 cổ phần;
Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty.
- + Tên Công ty liên doanh, liên kết: Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc:
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc, mã số doanh nghiệp là: 2802608854 đăng ký lần đầu ngày 27/12/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 04/03/2024 thành Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc, có trụ sở tại Lô CN1, Cụm Công nghiệp Hợp Thắng, xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với số vốn điều lệ: 123 tỷ đồng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
+ Căn cứ nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 05/03/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thông qua phương án đầu tư vào Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc; giá trị đầu tư 80,5 tỷ tương ứng với tỉ lệ 40,15% vốn điều lệ của Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc;
+ Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 10/03/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thông qua phương án mua thêm phần vốn góp tại Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc, giá trị 18,5 tỷ tương ứng tỉ lệ 45,21% vốn điều lệ của Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc;
* + Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 18/03/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc phê duyệt thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc;
+ Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 17/06/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thông qua phương án đầu tư mua cổ phần Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc, giá trị 76.729.860.000 đồng tương ứng tỉ lệ 30% vốn điều lệ của Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc;
Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết;
- + Tên Công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần SHP Ninh Bình

Công ty cổ phần SHP Ninh Bình, mã số doanh nghiệp là: 2700907213 đăng ký lần đầu ngày 16/06/2020, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 01/03/2024, có trụ sở tại Lô A2, Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Ninh Phúc, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình với số vốn điều lệ: 460 tỷ đồng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản;

+ Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 18/03/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc đầu tư mua cổ phần của Công ty cổ phần SHP Ninh Bình, giá trị 58 tỷ đồng tương ứng tỉ lệ 12,6% vốn điều lệ của Công ty cổ phần SHP Ninh Bình;

+ Căn cứ Nghị quyết số 06-2/NQ-HĐQT ngày 17/06/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thoái một phần vốn đầu tư tại Công ty cổ phần SHP Ninh Bình, số lượng 405.000 cổ phần;

Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu

3.2. kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

3.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
NMTĐ Nặm Công 4 và Nặm Sọi, NMTĐ Nặm Công 5	Theo thời gian dự án
Máy móc thiết bị	8 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ (nếu có).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

19.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Công ty thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN, ... tại Chi cục thuế Khu vực Sông Mã - Sốp

- Cốp, hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:

+ Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2009-2023). Được miễn 4 năm (từ năm 2009-2012) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013-2021). Năm 2024, doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất 20%;

+ Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	7.030.671	327.260.212
- Tiền gửi Ngân hàng	18.856.646.240	16.489.930
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	18.856.646.240	16.489.930
Cộng	18.863.676.911	343.750.142
2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.500.000.000	-
Cộng	4.500.000.000	-
3. Các khoản phải thu của Khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực VN	9.478.220.195	7.972.961.820
Cộng	9.478.220.195	7.972.961.820
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH kiểm toán CPA VietNam	-	63.250.000
- Trung tâm quan trắc Tài Nguyên và Môi Trường	237.632.000	
- Công ty cổ phần Tư vấn Ligi	150.000.000	
- Các đơn vị khác	28.714.500	11.000.000
Cộng	416.346.500	74.250.000
6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, ...	26.843.355	28.851.165
- Tạm ứng	1.933.000.087	9.179.180.002
- Ký cược, ký quỹ	7.000.000	138.874.500
- Phải thu ngắn hạn khác	-	557.929.000
Cộng	1.966.843.442	9.904.834.667
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	657.426.558	672.066.094
- Công cụ, phụ tùng thay thế	1.048.230.740	1.052.280.581
Cộng	1.705.657.298	1.724.346.675
8. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NMTĐ Nậm Công 4	112.672.455	125.289.552
NMTĐ Nậm Sọi	101.163.460	98.576.347
Văn phòng Công ty	469.813.896	
NMTĐ Nậm Công 5	20.249.856	39.884.983
Cộng	703.899.667	263.750.882

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu, nộp thừa	<u>3.675.800</u>	-
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	<i>3.675.800</i>	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	<u><u>3.675.800</u></u>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bàn Pá Công, xã Huổi Mốt, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

Kết thúc tại ngày 31/12/2024

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	532.247.310.683	230.588.524.893	6.079.866.330	1.388.786.955	-	770.304.488.861
- Mua trong năm	36.380.000	-	-	-	-	36.380.000
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.179.740.000	-	-	1.179.740.000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	532.283.690.683	230.588.524.893	7.259.606.330	1.388.786.955	-	769.161.128.861
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	131.466.379.907	69.259.837.765	1.722.161.582	1.388.786.955	-	203.837.166.209
- Khấu hao trong kỳ	11.515.597.963	5.330.879.858	423.176.347	0	-	17.269.654.168
- Tăng trong kỳ	4.002.773.291	-	-	-	-	4.002.773.291
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	643.254.301	-	-	643.254.301
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác		4.002.773.291				4.002.773.291
Số dư cuối kỳ	146.984.751.161	70.587.944.332	1.502.083.628	1.388.786.955	-	220.463.566.076
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	400.780.930.776	161.328.687.128	4.357.704.748	-	-	566.467.322.652
- Tại ngày cuối kỳ	385.298.939.522	160.000.580.561	5.757.522.702	-	-	548.697.562.785

11.	Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)		
12.	Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguyên giá	360.000.000	360.000.000
	Hao mòn lũy kế	(360.000.000)	(360.000.000)
	Giá trị còn lại	-	-
14.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
a.	Đầu tư vào công ty con	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La	109.900.000.000	101.800.000.000
	Cộng	109.900.000.000	101.800.000.000
b.	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	76.729.860.000	98.984.839.074
-	Công ty cổ phần SHP Ninh Bình	53.950.000.000	
	Cộng	130.679.860.000	98.984.839.074
c.	Đầu tư vào đơn vị khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	-	31.050.000.000
-	Công ty cổ phần Shisho Việt Nam	-	
	Cộng	-	31.050.000.000
15.	Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Nhà máy thủy điện Nậm Công 4	3.961.707.713	5.369.538.056
-	Nhà máy thủy điện Nậm Sọi	5.702.518.748	7.821.319.652
-	Văn phòng Công ty	16.888.041	17.492.295
-	Nhà máy thủy điện Nậm Công 5	-	
	Cộng	9.681.114.502	13.208.350.003
16.	Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a.	Phải trả người bán	7.434.273.235	10.717.474.032
c.	Phải trả người lao động	1.507.351.372	1.867.062.650
	Cộng	8.941.624.607	12.584.536.682
17.	Vay ngắn hạn (Nợ dài hạn đến hạn trả)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Dự án Nậm Công 4	8.000.000.000	41.691.395.126
-	Dự án Nậm Sọi	9.000.000.000	5.120.000.000
-	Dự án Nậm Công 5	7.700.000.000	380.160.000
-	Văn phòng Công ty	229.020.000	7.100.000.000
	Cộng	24.929.020.000	54.291.555.126

02
0N
01
U
TR
Y
MÀ

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	808.499.591	2.210.276.845
- Thuế TNDN	5.313.759.713	1.461.240.024
- Thuế TNCN	349.140.552	313.665.856
- Thuế tài nguyên	358.523.756	336.561.503
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	652.972.680	1.047.006.924
Cộng	7.482.896.292	5.368.751.152
19. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuê kênh trắng viễn thông của Viettel	13.636.364	13.636.364
- Tiền điện	33.115.660	
- Chi phí kiểm toán	55.740.741	115.000.000
- Chi phí lãi vay	179.852.359	398.947.840
Cộng	282.345.124	527.584.204
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Kinh phí công đoàn	394.298.590	399.170.706
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.679.000.000	-
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.611.369.833	5.458.345.833
Cộng	47.684.668.423	5.857.516.539
21. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	152.138.640.000	189.643.340.000
- Vay Ngân hàng	152.138.640.000	189.643.340.000
Dự án Nậm Công 4	38.877.000.000	32.801.540.000
Dự án Nậm Sỏi	67.617.400.000	103.117.400.000
Dự án NMTĐ Nậm Công 5	45.550.000.000	53.250.000.000
Văn phòng Công ty	94.240.000	474.400.000
Cộng	152.138.640.000	189.643.340.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC
 Địa chỉ: Bàn Pá Công, xã Huổi Mốt, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La
 Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 4 năm 2024
 Kết thúc tại ngày 31/12/2024

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	47.445.838.468	-	163.391.043	455.154.684.056
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lãi trong năm trước									3.447.964.003		(6.631.363)	3.441.332.640
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước												
- Phân phối trích lập các quỹ												
- Chia cổ tức												
2. Số dư cuối năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	50.893.802.471	-	156.759.680	458.596.016.696
3. Số dư đầu năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	50.893.802.471	-	156.759.680	458.596.016.696
- Tăng vốn trong kỳ này												
- Lãi trong kỳ									23.782.133.947		704.794	23.782.838.741
- Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu									(21.620.160)		(78.379.840)	(100.000.000)
- Phân phối trích lập các quỹ												
- Lỗ trong kỳ												
- Chia cổ tức												
4. Số dư cuối năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	74.654.316.258	-	79.084.634	482.278.855.437

13/12/2024

B.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	405.000.000.000	405.000.000.000
	Cộng	405.000.000.000	405.000.000.000
C.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm nay	Năm trước
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu năm	405.000.000.000	405.000.000.000
	Vốn góp cuối năm	405.000.000.000	405.000.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia, tạm ứng	-	40.500.000.000
E.	Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F.	Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Quỹ khen thưởng	1.684.539.829	1.693.039.829
	- Quỹ phúc lợi	158.722.222	160.922.222
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của CBCNV trong Công ty.		
23.	Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
24.	Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		
VI.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
25.	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	+ Doanh thu bán điện thương phẩm	23.927.585.494	19.746.395.406
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
	Cộng	23.927.585.494	19.746.395.406
27.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.927.585.494	19.746.395.406
28.	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	Giá vốn bán hàng	10.231.885.756	7.908.811.188
	Cộng	10.231.885.756	7.908.811.188
29.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	Doanh thu hoạt động chuyển nhượng	-	
	Doanh thu hoạt động tài chính	2.645.869	690.995
	Cộng	2.645.869	690.995

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
30.	Chi phí hoạt động tài chính		
	Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	-	
	Chi phí tài chính	3.927.565.737	6.066.318.648
	- Trong đó chi phí lãi vay	3.927.565.737	6.029.660.749
	Cộng	3.927.565.737	6.066.318.648
32.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Cộng	2.410.128.934	1.827.627.232
33	Thu nhập ban Tổng Giám đốc		
	Thu nhập Ban Tổng giám đốc	178.470.000	201.000.000
	Tổng cộng	178.470.000	201.000.000
34.	Thu nhập khác		
	Cộng	-	(2.001.451.057)
35.	Chi phí khác		
	Chi phí khác	6.495.953	(1.664.160.059)
	Cộng	6.495.953	(1.664.160.059)
36.	Lợi nhuận trước thuế		
	Cộng	7.354.154.983	3.607.038.335
37.	Thuế TNDN hiện hành		
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.354.154.983	3.605.129.191
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	836.791.395	1.286.996.036
38.	Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản		
	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	94,82%	97,22%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	5,18%	2,78%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	33,63%	37,18%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	66,37%	62,82%
2	Khả năng thanh toán		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2,97	2,69
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,41	0,25
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,39	0,23
3	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	33,29%	7,22%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	27,35%	4,74%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3,98%	0,72%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	3,27%	0,47%

39. Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc
Công ty cổ phần SHP Ninh Bình
Ông Trần Văn Ngu

Mối quan hệ

Đầu tư vào công ty con
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết
Chủ tịch HĐQT

Sơn La, ngày 23 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU



Đoàn Văn Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Văn Hiếu



Trần Văn Ngu